**K. Đặc tả thủ tục kiểm thử**

1.1 ví dụ 1 kiểm thử Agile.

Sau đây là những vấn đề đã được thống nhất bởi đội ngũ công ty Agile và khách hàng. Nhóm phát triển đã lựa chọn viết tài liệu trực tuyến với các thông tin tương tự. Nó rất nhẹ và bao gồm các kiểm thử: Test Spec, Ca kiểm thử, thủ tục kiểm thử , và mức độ đầu tiên của kết quả kiểm thử thực tế.

**Tài liệu thăm dò của công ty agile. (Exploratory Session Charter (agile corp))**

|  |  |
| --- | --- |
| Tên kiểm thử : | |
| ·         Ai  kiểm thử (test team)  ·         Test những gì :  -    Rủi ro  -    Kịch bản (story)  -    Lỗi (bug) | Tìm kiếm :    1.    2.    3. |
| ·         Những hỗ trợ cần thiết  ·         Vai trò (ai được thực hiện kiểm thử này) :  ·         Hành động : |  |

**K 1.2 ví dụ 1.2 Agile corporation**

Công ty Agile là một tổ chức lớn xuất bản tạp chí và sách. Xem thêm ở phần phụ luc C

Ở ví dụ này có thêm Các đặc tả (semi-agile)

**Thủ tục kiểm thử**  : Thư ký tạo mới 1 kiểu đăng ký theo dõi

**Mục tiêu** : xác nhận 214

**Mức độ ưu tiên** : thấp

Bắt đầu  thư ký đăng nhập và chuyển đến trang bảo trì đăng ký

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Tên ca kiểm thử | Kết quả thực tế | kết quả test |
| Tạo mới đang ký theo dõi |  |  |
| Nhập thông tin của theo dõi |  |  |
| Lưu trữ đăng ký theo dõi |  |  |

**Quan hệ** : Kết quả được kỳ vọng rằng kiểm thử thủ tục  cho quá trình thư ký được  phép đăng nhập vào hệ thống. và thực thi thành công

**Dừng lại và hoàn thiện** : Làm mới cơ sở dữ liệu và chuyển sang trạng thái sẵn sàng để kiểm thử và bảo chất lượng.

**Chú ý:**  thông tin thủ tục kiểm thử trên có thể được chứa trong chú thích của một kịch bản thử nghiệm tự động hoặc thông tin liên quan đến kiểm thử thăm dò dựa trên quyết định của nhóm nghiên cứu tại thời điểm thực hiện kiểm thử.

**K.2 Ví dụ 2 - Traditional Ltd**

**Traditional Ltd** là một công ty nhỏ sản xuất thiết bị phân tích cho các ngành nông nghiệp. Có thể xem chi tiết phần giới thiệu trong phụ lục C.

**Đặc điểm phương thức kiểm thử.**

**2.Bộ kiểm thử. (Test sets)**

        Phần này sẽ mô tả bộ kiểm thử để thực hiện trong vòng đầu tiên. Các bộ được sắp xếp theo tính năng thiết lập.

**2.1 (FS1) Thiết lập hệ thống**

**2.2 (FS2) Identification of compounds  - Xác minh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | Đối tượng | Độ ưu tiên. | Nội dung |
| I-3 | Kích thước phạm vi | AM | Kiểm thử từ 17-1 đến 17-5 incl. |
|  | ….. |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.3 Test procedures - Thủ tục kiểm thử**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Test**  **Procedure**  **ID (Phương pháp thử nghiệm)** | **Objective and Priority**  **(Mục tiêu và ưu tiên)** | | | **Estimated Duration:**  **(Thời gian dự kiến)** | | | |
| I-3 | The purpose of this test procedure is to test the way the system  handles the defined measuring ranges for NCS.  Priority: Am  (Mục đích của thủ tục kiểm tra này là để kiểm tra cách hệ thống sử lý các dãy đo được định nghĩa cho NCS  Ưu tiên : Am) | | |  | | | |
| Start up: Set the apparatus ready for sampling analysis. Place NCS samples with the following  values in the carousel: (Khởi động : Thiết lập bộ máy đã sẵn sàng cho việc phân tích mẫu. Đặt mẫu NCS với những giá trí dưới đây: )  1) Value of 1 (Giá trị của 1)  2) Value of 2 (Giá trị của 2)  3) Value of 56 (Giá trị của 56)  4) Value of 315 (Giá trị của 315)  5) Value of 316 (Giá trị của 316) | | | | | | | |
| Relationships to other procedures: None (Mỗi quan hệ với các thủ tục khác : Không ) | | | | | | | |
| Test Log (Kiểm tra log) | | | | | | | |
| Date: (Ngày) | Initials: (ký tắt) | Test item (Kiểm tra mục) | | | Ok/ Not Ok (chấp nhận /ko chấp nhận) | | |
|  |  |  | | |  | | |
| **Comments: (Bình luận)** | | | | | | | |
| Procedure (phương pháp ) | | | | | | | |
| Step no.  Test case  (Bước đầu. Các test) | Activities  (Các hoạt động ) | | Examination of result  (Kết quả kiểm tra) | | Actual results  (Kết quả thực tế) | Test Result  (Kết quả thử nghiệm) | |
| 1  17-1 | Start the sampling  analysis. Wait for the  first sample to be  analysed  (Bắt đầu lấy mẫu  phân tích. Chờ  mẫu đầu tiên được phân tích) | | Check that the display  shows “Invalid  sample”.  (Kiểm tra phân tích màn hình hiển thị  cho thấy "không hợp lệ  mẫu vật".) | |  |  | |
| 2  17-2 | Wait for the second  sample to be analysed.  (Chờ cho phần thứ hai  mẫu được phân tích.) | | Check that the sample  is analysed.  (Kiểm tra rằng mẫu  được phân tích.) | |  |  | |
| 3  17-3 | Wait for the third sample  to be analysed.  (Chờ cho phần thứ ba  mẫu được phân tích.) | | Check that the sample  is analysed.  (Kiểm tra rằng mẫu  được phân tích.) | |  |  | |
| 4  17-4 | Wait for the fourth  sample to be analysed.  (Chờ cho phần thứ tư  mẫu được phân tích.) | | Check that the sample  is analysed.  (Kiểm tra rằng mẫu  được phân tích.) | |  |  | |
| 5  17-5 | Wait for the fifth sample to be analysed.  (Chờ cho phần thứ năm  mẫu được phân tích.) | | Check that the display  shows “Invalid  sample”  (Kiểm tra rằng mẫu  được phân tích.) | |  |  | |
| Stop and wrap up: Turn off the apparatus, remove the samples, and clean up any spillage.  (Dừng lại và hoàn thiện: Tắt máy, loại bỏ các mẫu, và dọn sạch mọi đổ.) | | | | | | |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**Ví dụ thực tế.**

**Ví dụ 3 - Photo Gallery**

**Photo Gallery** là một web chia sẻ ảnh trực tuyến. Mọi người sau khi đăng nhập có thể tải ảnh và chia sẻ với mọi người.

**Đặc điểm phương thức kiểm thử.**

**2.Bộ kiểm thử. (Test sets)**

        Phần này sẽ mô tả bộ kiểm thử để thực hiện trong vòng đầu tiên. Các bộ được sắp xếp theo tính năng thiết lập.

**2.1 (FS1) Thiết lập hệ thống**

**2.2 (FS2) Identification of compounds  - Xác minh**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| ID | Đối tượng | Độ ưu tiên. | Nội dung |
| I-3 | Chưa đăng nhập, đăng ký | Cao | Kiểm tra có vào được hệ thống không? Có tạo tài khoản thành công k? |
|  | Đã đăng nhập , với vai trò người dùng | Cao | Kiểm tra có đăng nhập thành công không, tải ảnh, chia sẻ ảnh, |
|  | Đã đăng nhập , với vai trò người quản lý | Cao | quản lý tài khoản người dùng, bài viết , ảnh |
|  |  |  |  |

**3.3 Test procedures - Thủ tục kiểm thử**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Test Procedure ID (Phương pháp thử nghiệm) | Objective and Priority  (Mục tiêu và ưu tiên) | | | Estimated Duration:  (Thời gian dự kiến) | | |
| I-3 | Mục đích của thủ tục kiểm tra này là để kiểm tra hệ thống hệ thống khi người dùng đăng ký tài khoản mới.  Độ ưu tiên : Cao | | |  | | |
| Start up: Chuẩn bị các dữ liệu về người dùng để thực hiện kiểm thử với các bộ dữ liệu  1 : username : tung,  password : 1, email : tung@gmail.com  2 : username : dao,  password : 123456a@, email :  dao@gmail.com  3 : username : tuan,  password : 123456a@, email :  tuan@gmail.com | | | | | | |
| Mỗi quan hệ với các thủ tục khác : Có.  (sau khi đăng ký tài khoản mới có thể đăng nhập) | | | | | | |
| Test Log (Kiểm tra log) | | | | | | |
| Date: (Ngày) | Initials: (ký tắt) | Test item (Kiểm tra mục) | Ok/ Not Ok (chấp nhận /ko chấp nhận) | | | |
|  |  |  |  | | | |
| **Comments: (Bình luận)** | | | | | | |
| Procedure (phương pháp ) | | | | | | |
| Step no.  Test case  (Bước đầu. Các test) | Activities  (Các hoạt động ) | Examination of result  (Kết quả kiểm tra) | Actual results  (Kết quả thực tế) | | Test Result  (Kết quả thử nghiệm) | |
| 1  1-1 | Bắt đầu click vào nút singup được chuyển đến trang đăng ký. | kiểm tra web có chuyển sang màn  hình hiển thị form đăng ký gồm các trường username , email, password không. | Màn hình hiển thị đã hiển thị form đăng ký. | | Màn hình hiển thị đã hiển thị form đăng ký. | |
| 2  1-2 | Nhập các thông tin đăng ký | Kiểm tra dữ liệu nhập vào. dữ liệu không được trống, phù hợp định dạng email, mật khẩu nhiều hơn 6 ký tự. | Hiện thị thông báo lỗi tương ứng lên màn hình.(như mật khẩu không được để trống) | | Hiện thị thông báo lỗi tương ứng lên màn hình. | |
| 3  1-3 | Người dùng submit form, gửi dữ liệu lên server | Dữ liệu hợp lệ sẽ được lưu vào cơ sở dữ liệu | thêm mới người dùng vào cơ sở dữ liệu | | thêm mới người dùng vào cơ sở | |
| 4  1-4 | Trang web thông báo Tạo thành công | hiển thị thông báo | hiện thì thông báo | | hiện thì thông báo | |
| 5  1-5 |  |  |  | |  | |
| Dừng lại và hoàn thành: Thoát khỏi ứng dụng, tiến hành đăng ký tài khoản mới, kiểm tra tài khoản có đăng nhập được vào hệ thống hay không. | | | | | |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

**L. Yêu cầu dữ liệu kiểm thử (Test Data Requirements)**

**L.1 Ví dụ 1 - Agile Corporation**

**Agile Corporation** là một tổ chức xuất bản lớn sản xuất tạp chí và sách. Chi tiết xem trong phần giới thiệu ở Phụ lục C.

**Dữ liệu kiểm thử (Test Data):**

Một bộ sửa đổi của dữ liệu trực tiếp (live data) cần được tập hợp, nhưng dữ liệu không được bao gồm dữ liệu quan trọng của khách hàng như: thẻ tín dụng, địa chỉ, số điện thoại. Dữ liệu này sẽ được “làm sạch” (cleaned) bởi đội kiểm thử và khách hàng khi dự án bắt đầu. Kiểm thử sẽ được thực hiện trên dữ liệu được dùng trong các vòng lặp.

**L.2 Ví dụ 2 - Traditional Ltd**

**Traditional Ltd** là một công ty nhỏ sản xuất thiết bị phân tích cao cấp cho ngành nông nghiệp. Chi tiết xem trong phần giới thiệu ở Phụ lục C.

**Yêu cầu dữ liệu kiểm thử cho PC phần UV/TIT-14 33a.**

●

●

●

**1.3 Tài liệu tham khảo**

Tài liệu sau đây cung cấp cơ sở kiểm thử (test basis) cho thiết kế kiểm thử này, và từ đó là yêu cầu dữ liệu (data requirements):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ref.no. | Mô tả | Id |
| [URS] | User Requirements Specification (Kĩ thuật yêu cầu người dùng) | ... |

**1.4 Các từ viết tắt**

Phụ Lục L

Thông Tin

Kiểm thử dữ liệu yêu cầu

L.1 Ví dụ 1 – Tập đoàn Agile

Tập đoàn Agile là một tổ chức xuất bản lớn về sách và tạp chí. Xem thêm chi tiết trong phần giới thiệu ở phụ lục C

Kiểm thử dữ liệu

Một bộ sửa đổi của dữ liệu trực tiếp cần phải được dân cư, nhưng dữ liệu thì không bao gồm những dữ liệu quan trọng của khách hàng như : Thẻ tín dụng, địa chỉ, số điện thoại. Dữ liệu này sẽ được “làm sạch” bởi đội ngũ kiểm thử và khách hàng khi mà dự án bắt đầu.Các mẫu kiểm thử sẽ được thực thi trên các dữ liệu được sử dụng trong các lần lặp lại

L.2 Ví dụ 2- Truyền thống Ltd

Truyền thống Ltd là một công ty nhỏ sản xuất thiết bị phân tích cao cấp cho nghành nông nghiệp. Xem thêm chi tiết trong phần giới thiệu ở phụ lục C.

        Yêu cầu dữ liệu kiểm thử cho phần PC của UV / TIT-14 33A.

1.3 Tài liệu tham khảo

Các tài liệu sau đây cung cấp cơ sở kiểm tra để thiết kế thử nghiệm này, và do đó các yêu cầu dữ liệu:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Kí hiệu | Mô tả | ID |
| [URS] | User Requirements Specification(Yêu cầu người sử dụng Thông số kỹ thuật) |  |

1.4 Các từ viết tắt

PCUV PC phần UV / TIT-14 33A.

NA               Not applicable (Không áp dụng)

A/D              Archived or Deleted (lưu trữ hoặc xóa)

TBD             To be defined, that is it is not yet known what is to be written (Để được xác định, đó là nó chưa biết cái gì được viết ra.)

2. Chi tiết yêu cầu dữ liệu thử nghiệm

Lưu ý rằng tất cả các dữ liệu cần thiết cho toàn bộ thời gian thử nghiệm hệ thống, hãy tham khảo [PTP]

**ISO/IEC/IEEE 29119-3:2013(E)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ID | Mô tả | Bộ phận chịu trách nhiệm | Cài đặt lại | A/D |
| DBR1 | chuyển đổi đầy đủ của cơ sở dữ liệu sản xuất  với thông tin cá nhân ẩn danh. | Bộ phận IT | Có | A |
| … |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |
| DBRn | kiểu mẫu "1" với những bước đi thích hợp | Bộ phận IT | Có | A |
| DBRn+1 | id mẫu: "314" | Bộ phận IT | Có | A |
| … |  |  |  |  |

Cài đặt lại có nghĩa là bộ phận IT có để có thể khôi phục lại cơ sở dữ liệu ban đầu theo yêu cầu.